

Số: 79/24/CBTT-DBT

TP. Bến Tre, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**
- Mã chứng khoán: DBT
- Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Văn phòng đại diện tại TP HCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
- Điện thoại: 028 3622 0205
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
- Loại thông tin công bố: định kỳ
- Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2024 của Công Ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 30/10/2024 gồm: BCĐKT Hợp nhất, BCKQKD hợp nhất, BCLCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TK HĐQT.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty



PHẠM THỨ TRIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	31/12/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		645,374,906,418	688,911,819,374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,053,711,861	20,647,928,861
1. Tiền	111	4	9,053,711,861	20,647,928,861
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	64,897,227,412	61,050,570,995
1. Chứng khoán kinh doanh	121		39,493,142,987	39,493,142,987
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25,404,084,425	21,557,428,008
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197,107,885,210	248,211,290,038
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	171,329,654,594	172,046,773,430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12,181,364,043	20,980,368,208
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,000,000,000	20,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13,539,938,681	36,985,637,890
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(1,943,072,108)	(1,801,489,490)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	369,820,472,216	355,920,843,839
1. Hàng tồn kho	141		373,585,152,643	360,339,300,587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,764,680,427)	(4,418,456,748)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,495,609,719	3,081,185,641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2,508,439,215	1,617,385,495
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19	1,987,170,504	1,463,800,146
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	31/12/2023
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257,284,268,772	166,696,444,904
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	6,536,166,947	3,080,779,785
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,536,166,947	3,080,779,785
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		133,388,362,034	66,251,818,536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	99,011,401,294	52,515,391,528
- Nguyên giá	222		188,146,641,428	130,155,502,820
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89,135,240,134)	(77,640,111,292)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	27,593,322,916	6,348,031,409
- Nguyên giá	225		31,460,318,215	9,512,654,892
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,866,995,299)	(3,164,623,483)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	6,783,637,824	7,388,395,599
- Nguyên giá	228		8,550,433,373	9,845,185,373
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,766,795,549)	(2,456,789,774)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	-
- Nguyên giá	231		52,826,363	52,826,363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52,826,363)	(52,826,363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	1,073,300,000	7,758,546,982
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,073,300,000	7,758,546,982
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	-	39,768,255,581
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	39,768,255,581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		116,286,439,791	49,837,044,020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	68,609,510,862	37,979,155,396
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30	13,420,314,035	10,942,319,434
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	12,300,000
5. Lợi thế thương mại	269	17	34,256,614,894	903,269,190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		902,659,175,190	855,608,264,278

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	31/12/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		640,757,557,623	607,723,197,090
I. Nợ ngắn hạn	310		605,210,594,672	596,351,753,451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	62,500,418,418	83,813,805,474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		764,454,812	1,489,890,211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	9,137,666,617	10,600,025,908
4. Phải trả người lao động	314		11,524,765,553	23,287,815,793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2,084,715,793	8,862,148,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		529,981,549	272,662,624
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,754,856,670	1,151,736,635
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	513,386,712,242	465,113,468,695
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,527,023,018	1,760,200,111
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		35,546,962,951	11,371,443,639
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,074,910,245	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		70,444,444	70,444,444
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	33,401,608,262	11,300,999,195
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

35
 T
 T
 PH
 TRI
 T.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	31/12/2023
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		261,901,617,567	247,885,067,188
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	261,851,617,567	247,835,067,188
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		186,106,500,000	163,254,770,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	23.1	186,106,500,000	163,254,770,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		523,056,160	523,056,160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	23.1	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,354,804,815	9,354,804,815
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,536,822,093	2,536,822,093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.1	40,487,911,818	64,196,630,069
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20,823,477,010	49,475,754,527
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19,664,434,808	14,720,875,542
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23.1	22,842,522,681	7,968,984,051
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50,000,000	50,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		50,000,000	50,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		902,659,175,190	855,608,264,278



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng



Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.1	200,777,783,445	189,552,212,412	610,731,673,447	566,232,151,463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24.1	221,909,301	353,386,805	713,633,919	736,937,922
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24.1	200,555,874,144	189,198,825,607	610,018,039,528	565,495,213,541
4. Giá vốn hàng bán	11	25	127,074,987,619	115,953,054,754	373,926,393,852	351,234,951,665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73,480,886,525	73,245,770,853	236,091,645,676	214,260,261,876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.2	2,573,744,805	2,216,927,455	6,961,966,374	3,330,117,892
7. Chi phí tài chính	22	26	9,739,882,968	10,657,433,476	30,579,535,295	39,031,391,649
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9,852,433,629	9,752,387,938	29,946,797,073	28,878,229,332
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			(549,534,292)		2,262,392,171
9. Chi phí bán hàng	25	27	50,552,006,251	49,461,539,565	160,049,830,975	131,282,869,283
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	13,790,475,984	12,190,617,171	41,953,079,978	34,961,695,075
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,972,266,127	2,603,573,804	10,471,165,802	14,576,815,932
12. Thu nhập khác	31	28	25,601,959	241,523,290	6,373,487,895	2,359,797,742
13. Chi phí khác	32	28	94,666,894	1,193,367,698	2,124,102,314	2,212,091,638
14. Lợi nhuận khác	40	27	(69,064,935)	(951,844,408)	4,249,385,581	147,706,104
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,903,201,192	1,651,729,396	14,720,551,383	14,724,522,036
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1,652,555,026	2,859,372,513	8,083,382,945	10,646,449,747
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	(311,437,225)	(1,822,942,204)	(2,477,994,601)	(5,501,631,387)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		562,083,391	615,299,087	9,115,163,039	9,579,703,676
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2,033,218,008	709,083,848	11,014,494,076	9,234,692,661
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,471,134,617)	(93,784,761)	(1,899,331,037)	345,011,015
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng



Phạm Thu Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,720,551,445	14,724,522,036
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	02	11, 12, 13	12,113,715,204	6,578,511,839
- Các khoản dự phòng	03	6, 9	(512,193,703)	(4,316,450,078)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26	318,396,195	760,081,490
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,049,439,236)	2,818,830,399
- Chi phí lãi vay	06	26	29,946,797,073	28,878,229,332
- Các khoản điều chỉnh khác	07		2,758,858,361	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53,296,685,339	49,443,725,018
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		147,544,040,029	(11,511,464,626)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,778,316,713)	58,646,687,703
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(173,365,701,703)	(90,068,632,548)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,683,253,066	1,073,448,356
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30,703,888,470)	(28,966,221,982)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,569,129,810)	(1,542,938,105)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(33,293,600)	(1,354,805,724)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20,926,351,862)	(24,280,201,908)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	11, 12, 13	(15,293,604,740)	(7,385,412,732)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		16,971,177,066	10,910,234,350
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,846,656,417)	(26,221,052,786)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36,900,000,000)	(27,530,465,708)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17,404,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,046,274,940	2,428,503,385
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,618,809,151)	(47,798,193,491)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	7,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	22	636,466,294,408	577,699,406,744
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(606,521,538,756)	(516,145,100,127)
5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
6. Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36	23	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29,944,755,652	68,554,306,617
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11,600,405,361)	(3,524,088,782)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	20,647,928,861	12,893,753,437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6,188,361	10,480,381
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	9,053,711,861	9,380,145,036

Nguyễn Thùy Dung
Người lậpNguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởngPhạm Thủ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNDKKD”) số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004, và các Giấy CNDKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM do HOSE ban hành vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) là mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng điều hành tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- P803, tầng 8 tòa nhà IDMC, số 21 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, P. Nam Thành, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và;
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- Số 725, đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
- Số 331 Phan Bội Châu, Phường Tân Tiến, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 753 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 713 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30/09/2024, Công ty có 03 công ty con như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	82,15	82.15

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Công ty con

Công ty Cổ phần Bepharco Healthcare	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	100.00	100.00
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	90,00	88,94

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho năm kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng mua đang đi đường và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong đó, hàng hóa có thời hạn sử dụng dưới 6 tháng có phần giá trị dự kiến bị tổn thất bằng giá gốc.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng, thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng và công văn số 3279/CV-NVDTPC ký với Cục Thuế Tỉnh Yên Bái vào ngày 18 tháng 9 năm 2020 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

25/9
CÔNG TY
HÀNG
HÀNG
BẾN
TRE

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.13 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.14 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong năm kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

▶ *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng Quản trị.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi ngân hàng	7,565,476,937	19,964,949,215
Tiền mặt	1,488,234,924	630,250,650
Tiền đang chuyển	-	52,728,996
TỔNG CỘNG	9,053,711,861	20,647,928,861

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	39,493,142,987	39,493,142,987	39,493,142,987	39,493,142,987
TỔNG CỘNG	39,493,142,987	39,493,142,987	39,493,142,987	39,493,142,987

(*). Đây là 3.470.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM")

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	15,404,084,425	15,404,084,425	11,557,428,008	11,557,428,008
TỔNG CỘNG	25,404,084,425	25,404,084,425	21,557,428,008	21,557,428,008

(*). Đây là 50.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm, 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm và 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1.3%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1).

(**). Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại và được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Các bên khác	171,329,654,594	172,012,674,590
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	34,098,840
TỔNG CỘNG	171,329,654,594	172,046,773,430
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,633,666,092)	(1,492,083,474)
GIÁ TRỊ THUẦN	169,695,988,502	170,554,689,956

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 22.1 và 22.3).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2024	Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2023
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Số đầu kỳ	1,492,083,474	1,429,624,595
Trích lập bổ sung trong kỳ	252,409,368	689,440,083
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(110,826,750)	(348,211,650)
Số cuối kỳ	1,633,666,092	1,770,853,028

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Các bên khác	12,181,364,043	15,384,699,608
Egis Pharmaceuticals Plc. Hungary	3,439,145,472	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp PRO.MED.CS Praha a.s.	728,000,000	3,000,000,000
Pharmalink, S.L.	2,000,256,720	2,147,512,892
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	-	1,327,202,439
Delorbis Pharmaceuticals Ltd	2,206,512,000	2,206,512,000
Khác	-	3,041,484,264
	3,807,449,851	3,661,988,013
Bên liên quan	-	5,595,668,600
TỔNG CỘNG	12,181,364,043	20,980,368,208

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	13,539,938,681	36,985,637,890
Tạm ứng cho nhân viên	10,082,662,750	25,807,399,549
Đặc cọc, kí quỹ	2,144,431,806	9,718,853,005
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	497,472,944	676,277,727
Khác	815,371,181	783,107,609
Dài hạn	6,536,166,947	3,080,779,785
Đặc cọc, kí quỹ	6,436,166,947	2,980,779,785
Khác	100,000,000	100,000,000
TỔNG CỘNG	20,076,105,628	40,066,417,675
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(309,406,016)	(309,406,016)
GIÁ TRỊ THUẦN	19,766,699,612	39,757,011,659

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	299,941,661,803	(3,702,513,178)	295,361,601,588	(4,368,554,496)
Thành phẩm	56,126,663,125	(62,167,249)	51,449,307,314	(49,902,252)
Hàng đang đi trên đường			1,888,512,305	
Nguyên liệu, vật liệu	11,430,534,212		9,513,009,432	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,078,401,647		2,080,811,809	
Hàng gửi đi bán	7,891,856		43,418,139	
Công cụ dụng cụ			2,640,000	
TỔNG CỘNG	373,585,152,643	(3,764,680,427)	360,339,300,587	(4,418,456,748)

(*) Hàng tồn kho (được phẩm các loại) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng (Thuyết minh số 22.1).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2024	Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2023
Số đầu năm	4,418,456,748	9,825,668,222
Dự phòng trích lập trong kỳ	7,682,587,909	15,927,799,634
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(8,336,364,230)	(12,861,106,588)
Số cuối năm	3,764,680,427	12,892,361,268

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	2,508,439,215	1,617,385,495
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	229,436,378	713,281,060
Chi phí mua bảo hiểm	227,256,514	542,572,252
Thuê văn phòng, nhà kho	922,607,316	
Khác	1,129,139,007	361,532,183
Dài hạn	68,609,510,862	37,979,155,396
Tiền thuê đất trả trước (*)	58,803,980,479	27,532,545,340
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	4,970,389,651	6,285,628,297
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,400,477,873	2,732,780,946
Chi phí marketing	-	746,249,999
Khác	434,662,859	681,950,814
TỔNG CỘNG	71,117,950,077	39,596,540,891

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 22.1).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	62,219,970,412	48,197,342,236	12,912,984,974	6,825,205,198	130,155,502,820
Tăng trong kỳ	41,668,602,694	36,350,952,904		1,068,000,000	79,087,555,598
Thanh lý trong kỳ	(747,336,364)	(19,281,080,626)		(1,068,000,000)	(21,096,416,990)
Vào ngày 30/09/2024	103,141,236,742	65,267,214,514	12,912,984,974	6,825,205,198	188,146,641,428
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(25,572,685,139)	(39,373,724,717)	(8,758,059,995)	(3,935,641,441)	(77,640,111,292)
Tăng khấu hao trong kỳ	(6,440,904,502)	(9,387,215,286)	(743,016,493)	(682,271,518)	(17,253,407,799)
Thanh lý trong kỳ	231,375,397	5,233,203,560	293,700,000		5,758,278,957
Vào ngày 30/09/2024	(31,782,214,244)	(43,527,736,443)	(9,207,376,488)	(4,617,912,959)	(89,135,240,134)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	36,647,285,273	8,823,617,519	4,154,924,979	2,889,563,757	52,515,391,528
Vào ngày 30/09/2024	71,359,022,498	21,739,478,071	3,705,608,486	2,207,292,239	99,011,401,294

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	4,302,988,457	5,227,696,916	314,500,000	9,845,185,373
Tăng trong kỳ				
Thanh lý trong kỳ		(1,294,752,000)		(1,294,752,000)
Vào ngày 30/09/2024	4,302,988,457	3,932,944,916	314,500,000	8,550,433,373

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (tiếp theo)

Giá trị hao mòn lũy kế:	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
Số đầu năm	(556,295,021)	(1,795,661,433)	(104,833,320)	(2,456,789,774)
Tăng trong kỳ	(29,467,269)	(530,290,506)	(45,000,000)	(604,757,775)
Thanh lý trong kỳ		1,294,752,000		1,294,752,000
Vào ngày 30/09/2024	(585,762,290)	(1,031,199,939)	(149,833,320)	(1,766,795,549)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	3,746,693,436	3,432,035,483	209,666,680	7,388,395,599
Vào ngày 30/09/2024	3,717,226,167	2,901,744,977	164,666,680	6,783,637,824

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Nguyên giá:	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Số đầu năm	227,777,778	9,284,877,114	9,512,654,892
Tăng trong kỳ	21,947,663,323		21,947,663,323
Giảm trong kỳ			-
Vào ngày 30/09/2024	22,175,441,101	9,284,877,114	31,460,318,215
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(9,490,740)	(3,155,132,743)	(3,164,623,483)
Khấu hao trong kỳ	(1,410,287,553)	707,915,737	(702,371,816)
Giảm trong kỳ			-
Vào ngày 30/09/2024	(1,419,778,293)	(2,447,217,006)	(3,866,995,299)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	218,287,038	6,129,744,371	6,348,031,409
Vào ngày 30/09/2024	20,755,662,808	6,837,660,108	27,593,322,916

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay	Năm trước
Nguyên giá:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Ngày 30 tháng 09 năm 2024		Quyền sử dụng đất 52,826,363
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Ngày 30 tháng 09 năm 2024		52,826,363
Giá trị còn lại:		-
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Ngày 30 tháng 09 năm 2024		
<i>Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:</i>		
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	575,960,000	562,800,000
15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Mua sắm máy móc thiết bị	406,000,000	6,849,893,704
Sửa chữa cải tạo văn phòng	-	426,153,278
Triển khai phần mềm quản trị doanh nghiệp DIGINET ERP	184,800,000	-
Chuyển giao công nghệ	482,500,000	482,500,000
TỔNG CỘNG	1,073,300,000	7,758,546,982

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết này được trình bày như sau:

Công ty Cổ phần
Ypharco Healthcare

Giá gốc đầu tư:

Ngày 01 tháng 01 năm 2024

39,768,255,581

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

(39,768,255,581)

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

-

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Công ty cổ phần
Ypharco Healthcare

Công ty Cổ phần
Dược phẩm Yên Bái

Tổng cộng

Nguyên giá:

Số đầu năm

-

3,284,615,191

3,284,615,191

Tăng trong kỳ

36,433,200,611

36,433,200,611

Giảm do thanh lý

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

36,433,200,611

3,284,615,191

39,717,815,802

Giá trị phân bổ lũy kế:

Số đầu năm

-

(2,381,346,001)

(2,381,346,001)

Phân bổ trong năm

(2,732,490,045)

(237,927,913)

(2,970,417,958)

Giảm do thanh lý

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

(2,732,490,045)

(109,436,949)

(2,728,710,863)

(109,436,949)

(5,461,200,908)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm

-

903,269,190

903,269,190

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

33,700,710,566

555,904,328

34,256,614,894

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

18.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
NGẮN HẠN	62,500,418,418	83,813,805,474
Các bên khác	62,500,418,418	83,813,805,474
<i>Gedeon Richter Plc</i>	18,667,699,838	38,432,047,176
<i>Cadila Healthcare Ltd.</i>	-	12,951,604,163
<i>Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang</i>	14,239,217,279	5,030,360,635
<i>Khác</i>	29,593,501,301	27,399,793,500
TỔNG CỘNG	62,500,418,418	83,813,805,474

18.2 NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	764,454,812	1,489,890,211
<i>Vương Thị Thùy Dung</i>		1,000,000,000
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Meracine</i>	236,795,000	236,795,000
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Đa Phúc</i>	269,896,942	
<i>VPĐD Chemical Works of Gedeon Richter Plc tại Tp. Hồ Chí Minh</i>		
<i>Khác</i>	257,762,870	253,095,211
Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	764,454,812	1,489,890,211

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2024
Phải nộp				
Thuế TNDN	10,037,231,588	8,083,382,945	10,569,129,810	7,551,484,723
Thuế GTGT nội địa	138,911,835	108,831,720,076	108,315,563,986	655,067,925
Thuế GTGT nhập khẩu		6,155,057,173	6,155,057,173	-
Thuế TNCN	423,882,485	6,702,854,278	6,195,622,794	931,113,969
Thuế nhà đất				-
Thuế khác				-
TỔNG CỘNG	10,600,025,908	129,773,014,472	131,235,373,763	9,137,666,617
Phải thu				
Thuế GTGT nội địa	1,463,800,146	105,237,984,915	104,714,614,557	1,987,170,504
Thuế TNCN				-
Thuế khác				-
TỔNG CỘNG	1,463,800,146	105,237,984,915	104,714,614,557	1,987,170,504



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	1,754,856,670	1,151,736,635
Cổ tức phải trả	429,488,150	429,488,150
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	1,086,743,022	621,934,021
Khác	238,625,498	100,314,464
Dài hạn	70,444,444	70,444,444
Ký quỹ đã nhận	70,444,444	70,444,444
TỔNG CỘNG	1,825,301,114	1,222,181,079

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí khuyến mại	698,465,658	6,953,870,617
Lãi vay	484,968,871	753,931,044
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	714,383,057	412,093,028
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	54,583,335	235,000,000
Chi phí khác	132,314,872	507,253,311
TỔNG CỘNG	2,084,715,793	8,862,148,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Vay trong kỳ	Phân loại	Trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2024
Vay ngắn hạn	465,113,468,695	626,861,546,991	14,538,902,124	(593,127,205,568)	513,386,712,242
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	458,649,214,490	613,030,127,636		(572,340,753,224)	499,338,588,902
Vay các bên khác (Thuyết minh số 22.2)	87,436,637	3,500,000,000		(3,587,436,637)	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	4,693,240,917	10,331,419,355	624,000,000	(8,621,164,672)	7,027,495,600
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	1,683,576,651		13,914,902,124	(8,577,851,035)	7,020,627,740
Vay dài hạn	11,300,999,195	45,323,050,379	(14,538,902,124)	(8,683,539,188)	33,401,608,262
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.3)	8,335,292,173	22,809,851,300	(624,000,000)	(8,330,778,873)	22,190,364,600
Vay bên khác (Thuyết minh số 21.4)	-				-
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 21.4)	2,965,707,022	22,513,199,079	(13,914,902,124)	(352,760,315)	11,211,243,662
TỔNG CỘNG	476,414,467,890	672,184,597,370	-	(601,810,744,756)	546,788,320,504

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre				
Khoản vay 1	331,133,908,494	23/10/2024 đến 30/05/2025	7%, 6.7%	- 100.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; - 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành; - Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; - Hàng tồn kho được phẩm các loại; - Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 85, số 77, số 80, số 81, số 144, số 10, số 13, số 43 tỉnh Bến Tre - Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và; - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận

Khoản vay 1	19,885,620,124	19/12/2024 đến 23/04/2025	6.7%, 6.2%	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.699.367.293 VND; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 06 Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng -Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tối thiểu 20 tỷ đồng
-------------	----------------	------------------------------	------------	--

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHẠM BÉN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung TPHCM

Khoản vay 1	77,151,057,423	07/01/2025 đến 25/05/2025	6.3%, 6.35%, 6.75%, 6.5%	-Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường CMT8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ. -Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ -Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.ĐĐ, Thôn Hòn Nghệ, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nhà Trang, Tỉnh Khánh Hòa -Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 100.000.000.000 đồng -Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 102.000.000.000 đồng
Khoản vay 2	2,987,554,650	Từ 22/05/2024 đến 14/11/2024	6.3%-6.55%	Số tiền gửi ngân hạn tại ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Yên Bái

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái

Khoản vay 1	4,109,540,869	Từ 16/04/2024 đến 02/02/2025	7%	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 968150, số vào sổ cấp GCN: CT 01484 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Yên Bái cấp ngày 10/03/2014 nằm ở địa chỉ: Tổ 10, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.
-------------	---------------	---------------------------------	----	---

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai

Khoản vay 1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu Tự và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái

Khoản vay 1	28,296,247,209	Từ 06/02/2024 đến 27/05/2025	6.8%-7.3%	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 549538, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 02783 do sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Yên Bái cấp ngày 29/03/2021, thửa đất số 01, bản đồ trích đo địa chính khu đất số: 218/2013/BĐĐC, địa chỉ thửa đất: tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.
-------------	----------------	---------------------------------	-----------	--

Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Sài Gòn

Khoản vay 1	8,114,529,947	06/12/2024 đến 26/05/2025	8.0%, 7.8%, 6.8%	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3,136,717,132 đồng - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 35.000.000.000 đồng
-------------	---------------	------------------------------	------------------	--

Ngân hàng BPCE IOM - CN Thành Phố Hồ Chí Minh

Khoản vay 1

Handwritten signature in red ink.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - CN Thành Phố Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	13,454,538,866	26/03/2025 đến 27/03/2025	6.50%	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 4.500.000.000 đồng
Khoản vay 1	14,205,591,320	17/10/2024 đến 24/01/2025	8%, 7.7%, 7.5%	- Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 36.000.000.000 đồng - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 36.000.000.000 đồng
TỔNG CỘNG	499,338,588,902			

22.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)	Lãi suất (%/ năm)	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - CN Hưng Yên					
Vay trung dài hạn	16,797,582,800	25 hàng tháng	Theo từng kế ước nhận nợ (8,3%-9,1%)	- Trả chi phí thuê đất theo hợp đồng số 43/HĐ/TLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023 - Thanh toán/bù đắp chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	- BĐS toa lạc tại đường D1, KCN Yên Mỹ II, Xã Trung Hưng, Huyện Yên Mỹ, T Hưng Yên bao gồm và không giới hạn: Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số 43/HĐ/TLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023 giữa công ty TNHH Phát Triển Hạ Tầng KCN Hoà Phát Hưng Yên với công ty CP Ypharco Healthcare và các công trình xây dựng đã hình thành/hình thành trong tương lai gắn liền với thửa đất trên
Vay dài hạn đến hạn trả	5,304,495,600				- Bảo lãnh bởi công ty cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái

Vay dài hạn	3,298,781,800	Ngày 27 tháng 01 năm 2027	12.50%	Mua sắm máy móc thiết bị, thanh toán tiền thuê đất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 968/150, số vào sổ cấp GCN: CT 01484 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Yên Bái cấp ngày 10/03/2014 nằm ở vị trí 1 đường Đại Đồng, địa chỉ: Tổ 10, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.
Vay dài hạn đến hạn trả	1,723,000,000				

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái

Khoản vay 1

Vay dài hạn	2,094,000,000	Ngày 09 tháng 12 năm 2027	10.00%	Thanh toán tiền thuê đất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 549531, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 02775 do sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Yên Bái cấp ngày 15/03/2021, thửa đất số , tờ bản đồ số: BDDC, địa chỉ thửa đất: tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.
-------------	---------------	---------------------------	--------	--------------------------	---

Tổng vay dài hạn ngân hàng

29,217,860,200

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả **7,027,495,600**

22.4 Các khoản thuế tài chính

Chi tiết các khoản thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Phân loại lại	Trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2024
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	1,683,576,651		13,914,902,124	(8,577,851,035)	7,020,627,740
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1-5 năm	2,965,707,022	22,513,199,079	(13,914,902,124)	(352,760,315)	11,211,243,662
TỔNG CỘNG	4,649,283,673	22,513,199,079	-	(8,930,611,350)	18,231,871,402



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU
23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư và phát triển	Quý khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	142,051,160,000	523,056,160	(1,521,820,926)	9,354,804,815	2,536,822,093	64,557,629,815	217,501,651,957
Phát hành cổ phiếu cho NLE	7,000,000,000						7,000,000,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ						9,234,692,661	9,234,692,661
Chia cổ tức	14,203,610,000					(14,203,610,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(921,885,220)	(921,885,220)
Thù lao cho HĐQT						(751,041,600)	(751,041,600)
Giảm do thanh lý khoản đầu tư			2,548,507,623				2,548,507,623
Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết			(1,026,686,697)				(1,026,686,697)
Tăng/ giảm khác							-
Tại ngày 30/09/2023	163,254,770,000	523,056,160	-	9,354,804,815	2,536,822,093	57,915,785,656	233,585,238,724

Năm nay	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư và phát triển	Quý khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	163,254,770,000	523,056,160	-	9,354,804,815	2,536,822,093	64,196,630,069	239,866,083,137
Phát hành cổ phiếu							-
Lợi nhuận thuần trong kỳ						11,014,494,076	11,014,494,076
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	22,851,730,000					(22,851,730,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(1,800,116,507)	(1,800,116,507)
Thù lao cho HĐQT							-
Chuyển nhượng vốn góp công ty con						8,649,940,732	8,649,940,732
Mua thêm lợi ích trong công ty con						(18,721,306,552)	(18,721,306,552)
Tăng/ giảm khác							-
Tại ngày 30/09/2024	186,106,500,000	523,056,160	-	9,354,804,815	2,536,822,093	40,487,911,818	239,009,094,886

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn đã góp của chủ sở hữu

Số đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Số cuối năm

Cho kỳ kế toán 09 tháng
kết thúc ngày 30/09/2024

163,254,770,000

22,851,730,000

186,106,500,000

Cho kỳ kế toán 09 tháng
kết thúc ngày 30/09/2023

142,051,160,000

21,203,610,000

163,254,770,000

23.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ

Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho cổ đông công ty mẹ

Cổ tức trả bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát của công ty con

TỔNG CỘNG

Kỳ này

22,851,730,000

-

22,851,730,000

Kỳ trước

14,203,610,000

-

14,203,610,000

23.4 Cổ phiếu

Cổ phiếu được phép phát hành

Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ (Cổ phiếu phổ thông)

Cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phiếu phổ thông)

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

(cổ phiếu)

18,610,650

18,610,650

18,610,650

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

(cổ phiếu)

16,325,477

16,325,477

16,325,477

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	610,731,673,447	566,232,151,463
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	558,404,319,706	498,332,279,624
Doanh thu bán thành phẩm	51,470,571,428	66,860,256,898
Doanh thu cung cấp dịch vụ	856,782,313	1,039,614,941
Khoản giảm trừ doanh thu	713,633,919	736,937,922
Hàng bán bị trả lại	713,633,919	736,937,922
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Doanh thu thuần	610,018,039,528	565,495,213,541
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	553,317,104,221	497,599,441,222
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	55,844,152,994	66,856,157,378
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	856,782,313	1,039,614,941

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,735,000,000	1,388,000,000
Lãi từ hợp nhất kinh doanh	3,374,144,419	
Lãi tiền gửi	940,294,817	1,247,129,506
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	912,527,138	694,988,386
TỔNG CỘNG	6,961,966,374	3,330,117,892

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá	326,021,590,337	302,792,601,451
Giá vốn thành phẩm	46,180,259,791	48,376,263,312
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,724,543,724	62,762,400
Khác	-	3,324,502
TỔNG CỘNG	373,926,393,852	351,234,951,665

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	29,946,797,073	28,878,229,332
Lỗ từ thoái bớt vốn đầu tư vào Codupha	-	9,121,043,218
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	596,857,928	1,009,653,782
Chiết khấu thanh toán	26,372,494	22,465,317
Khác	9,507,800	-
TỔNG CỘNG	30,579,535,295	39,031,391,649

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	160,049,830,975	131,282,869,283
Chi phí nhân viên	90,865,740,700	76,550,504,510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,963,394,192	40,765,930,163
Chi phí khấu hao	2,491,464,881	2,639,740,546
Chi phí khuyến mãi		2,607,634,085
Khác	13,729,231,202	8,719,059,979
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41,953,079,978	34,961,695,075
Chi phí nhân viên	18,346,560,817	17,325,092,105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,438,050,518	8,809,243,199
Thiết bị, dụng cụ quản lý		1,033,312,363
Chi phí khấu hao	3,134,570,375	2,094,443,655
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)	3,132,022,465	246,346,137
Khác	7,901,875,803	5,453,257,616
TỔNG CỘNG	202,002,910,953	166,244,564,358

28 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6,373,487,895	2,359,797,742
Thanh lý tài sản cố định	3,787,403,903	2,295,152,337
Xử lý công nợ	2,512,685,548	-
Khác	73,398,444	64,645,405
Chi phí khác	2,124,102,314	2,212,091,638
Thanh lý tài sản cố định	1,917,846,143	
Phạt thuế	7,385,266	2,133,580,713
Khác	198,870,905	78,510,925
Lợi nhuận khác	4,249,385,581	147,706,104

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	310,312,597,383	302,676,480,651
Chi phí nhân viên	117,347,688,030	103,543,380,733
Chi phí nguyên vật liệu	35,593,354,596	36,855,442,958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64,661,139,007	50,599,871,384
Chi phí khấu hao	12,113,715,204	6,578,511,839
Chi phí khác	16,397,935,414	12,720,253,106
TỔNG CỘNG	556,426,429,634	512,973,940,671

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8,083,382,945	10,646,449,747
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa năm trước		-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2,477,994,601)	(5,501,631,387)
TỔNG CỘNG	5,605,388,344	5,144,818,360

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại tại Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán

30.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả HĐKD	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Lũy kế năm này	Lũy kế năm trước
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí trích trước	434,875,307	41,000,000	393,875,307	2,688,249,398
Chi phí lãi vay	8,796,584,489	7,172,464,929	1,624,119,560	1,344,730,365
Lợi nhuận chưa thực hiện	4,646,423,399	4,288,373,721	358,049,678	1,366,701,569
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(457,569,160)	(559,519,216)	101,950,056	101,950,055
Chi phí trích trước				
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	13,420,314,035	10,942,319,434	2,477,994,601	5,501,631,387
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào KQKD năm 9T/2024				

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ		
USD	323.78	412.16
EUR	7,783.52	8,339.11

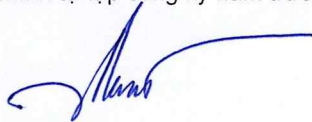
32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính tự lập cùng kỳ năm trước.



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 10 năm 2024



Phạm Thu Triệu
Tổng Giám đốc